

TÁI ĐỊNH CƯ VÀ BIẾN ĐỔI KINH TẾ TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI THÁI

(Trường hợp bản Nậm Rên, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La)

LÂM MINH CHÂU

1. Đặt vấn đề

Thủy điện Sơn La là một trong những công trình trọng điểm của quốc gia được triển khai xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của đất nước. Với khả năng sản xuất 14 tỉ kWh điện mỗi năm, nhà máy thủy điện Sơn La khi hoàn thành sẽ góp phần đáng kể giải quyết nhu cầu điện năng cho sản xuất và sinh hoạt ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích vô cùng to lớn, việc xây dựng thủy điện Sơn La cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, trong đó đáng kể nhất là vấn đề di dân ra khỏi khu vực lòng hồ. Theo dự kiến, đây sẽ là dự án thủy điện có quy mô di dân và tái định cư lớn nhất từ trước đến nay, với khoảng 91.000 người tính đến năm 2010 (Thủ tướng Chính phủ, 2004). Những người thuộc đối tượng di dời đại đa số là đồng bào các dân tộc thiểu số, với điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. Điều đó đặt ra những thách thức không nhỏ trong việc đảm bảo đời sống cho đồng bào sau khi tái định cư tại địa bàn mới.

Trong số 91.000 người thuộc diện di dời có khá nhiều thành phần tộc người khác nhau, đồng nhất là đồng bào Thái. Là tộc người có những đặc trưng kinh tế gắn với vùng thung lũng chân núi, nên việc phải chuyển đổi địa bàn cư trú với những thay đổi về môi trường tự nhiên và xã hội chắc chắn

sẽ có tác động không nhỏ đến đời sống cộng đồng của người Thái ở khu vực này.

Nằm trong kế hoạch di dân năm 2007 của tỉnh Sơn La, tháng 1 năm 2007, 50 hộ đồng bào Thái đen thuộc bản Nà Hứa, xã Mường Trai, huyện Mường La đã được di chuyển đến nơi tái định cư mới tại bản Nậm Rên, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu. Đến nay, sau gần một năm tái định cư, cuộc sống của đồng bào Nậm Rên đã diễn ra những biến đổi sâu sắc trên nhiều phương diện, trong đó đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, tập trung vào các vấn đề như *đất đai, nông nghiệp, thủ công nghiệp, trao đổi buôn bán, và khai thác tài nguyên thiên nhiên*. Bài viết này sẽ trình bày khái quát quá trình tái định cư của cộng đồng người Thái đen ở bản Nậm Rên trong thời gian qua, trên cơ sở đó làm rõ những biến đổi về kinh tế trong đời sống của đồng bào.

Cho đến nay, vấn đề di dân và tái định cư, bao gồm tái định cư phục vụ các công trình thủy điện ở Việt Nam, đã được phân tích và đề cập trong nhiều nghiên cứu, tiêu biểu như các công trình dân tộc học về tộc người và di dân của Khổng Diễn (1995), Diệp Đình Hoa (1995), Nguyễn Văn Chính (1997 & 2000), Đỗ Văn Hòa & Trịnh Khắc Thâm (1999), Đỗ Văn Hòa (2002) và Nguyễn Bá Thủy (2002). Các nghiên cứu trên đã phản ánh những vấn đề khác nhau

của quá trình di dân và tái định cư ở Việt Nam trong hai mươi năm qua trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, dân cư và quan hệ tộc người. Bài viết này là một nghiên cứu trường hợp góp phần làm đa dạng thêm bức tranh di dân và tái định cư ở Việt Nam nói chung và quá trình tái định cư của người Thái phục vụ Thủy điện Sơn La nói riêng, trong đó tập trung phân tích những tác động của quá trình tái định cư đối với đời sống kinh tế của người dân, trên cả phương diện tích cực và hạn chế. Các nội dung trình bày trong bài viết được xây dựng trên cơ sở kế thừa các thành quả nghiên cứu đã có, kết hợp với hệ thống lý thuyết về di dân và tái định cư của Cernea & Guggenheim (1993), Dowell (2002) và Bladh & Nilsson (2005), cũng như các nghiên cứu chính sách về di dân, tái định cư và phát triển bền vững nói riêng và xây dựng thủy điện nói chung của ADB (1995 & 1998), WB (2004), Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (2005), và Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam (2006), cùng các nguồn tư liệu khác.

2. Khái quát quá trình di dân, địa bàn và tộc người nghiên cứu

Nằm trong tổng thể dự án di dân tái định cư của tỉnh Sơn La, huyện Mộc Châu là một trong những địa phương có 1.651 hộ phải tái định cư. Trong năm 2007, huyện đã tổ chức đón dân về các khu tái định cư mới; trong đó, điểm tái định cư Nậm Rên thuộc xã Chiềng Sơn là điểm duy nhất đã hoàn thành 100% chỉ tiêu di dân và tái định cư theo kế hoạch. Đến cuối năm 2007, toàn bộ 50 hộ dân với 192 nhân khẩu đã được đưa đến địa bàn mới và bắt đầu quá trình ổn định cuộc sống (Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu, 2008).

Là một xã vùng biên giới, nằm trên quốc lộ 43, cách trung tâm huyện Mộc Châu 17 km về phía Tây Nam, so với các xã khác trong huyện, Chiềng Sơn là một địa bàn có diện tích rừng che phủ khá lớn (1.946 ha), với nhiều điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, thủy văn và khí hậu để phát triển nông nghiệp (4.500 ha đất nông nghiệp). Về thành phần dân tộc, người Kinh chiếm tỉ lệ chủ yếu (trên 70%), còn lại là người Thái và Hmông. Các tộc người ở Chiềng Sơn được phân bố như sau: người Thái cư trú tại các bản Chiềng Ve, To Láng, Nà Tén, Suối Thìn và Pha Luông, cùng với hai bản tái định cư mới lập là Nậm Rên và Cò Phương; người Hmông cư trú tập trung tại bản Hin Pén; các khu vực còn lại (tổ chức thành các tiểu khu) là nơi cư trú của người Kinh.

Bản tái định cư Nậm Rên được quy hoạch trên diện tích khoảng 130 ha (gồm cả đất ở, đất sản xuất, đất xây dựng cơ sở hạ tầng và đất rừng)¹, cách trung tâm xã Chiềng Sơn 2,8 km về phía Tây Nam và cách biên giới với Lào chưa đầy 6 km đường chim bay. Bản được quy hoạch xây dựng trên một khu đất khá bằng phẳng, xung quanh là đồng ruộng, tiếp đó là các triền đồi và rừng cây. Dòng suối Nậm Rên - nguồn nước tự nhiên lớn nhất của xã Chiềng Sơn - nằm cách trung tâm bản hơn 3 km.

Cộng đồng người Thái tái định cư ở bản Nậm Rên thuộc ngành Thái đen, đến từ quê gốc là bản Nà Hựa, xã Mường Trai, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Về đặc trưng kinh tế, giống như đại đa số cư dân

¹ Theo Ban Quản lý di dân và tái định cư huyện Mộc Châu, trong 130 ha trên, riêng đất rừng đã chiếm gần một nửa diện tích.

Thái, tại nơi ở cũ, người Thái ở Nậm Rên sinh sống chủ yếu nhờ canh tác ruộng nước, với kỹ thuật canh tác đạt trình độ cao và hệ thống thủy lợi “mương, phai, lái, lin” hoàn chỉnh, kết hợp với làm nương trên các sườn núi, sườn đồi và chăn nuôi ở quy mô nhỏ. Ngoài nông nghiệp, đồng bào còn phát triển một số nghề thủ công, đặc biệt là nghề dệt và nghề đan.

Với các đặc trưng khái quát như trên, có thể nói hoạt động kinh tế truyền thống của người Thái ở bản Nậm Rên mang những đặc trưng kinh tế của tộc người Thái trong môi trường thung lũng chân núi. Chính vì vậy, việc thay đổi địa bàn cư trú và môi trường tự nhiên trong quá trình di dân tái định cư đã, đang và sẽ tiếp tục đặt ra không ít vấn đề kinh tế xã hội trước yêu cầu ổn định và phát triển.

3. Những biến đổi kinh tế do tác động của tái định cư

3.1. Đất đai

Trong quá trình di dân tái định cư, một trong những thay đổi lớn nhất và dễ thấy nhất về phương diện kinh tế chính là thay đổi trong vấn đề sử dụng đất đai.

Tại địa bàn cũ thuộc bản Nà Hứa, xã Mường Trai, huyện Mường La, cư dân Thái chủ yếu sinh sống dựa vào nông nghiệp trồng trọt (lúa và hoa màu). Theo người dân, tại nơi ở cũ, trung bình mỗi hộ gia đình có từ 2 đến 3 ha (có hộ có tới 4-5 ha) đất các loại, bao gồm cả đất ở, đất trồng lương thực và đất vườn². Với diện tích đất như

vậy, đa số các hộ gia đình đều có thể tự đảm bảo lương thực cho cuộc sống hàng ngày, không những thế còn có một lượng lương thực dư thừa nhất định, cộng với các sản phẩm cây cối, hoa màu để đem bán nhằm tạo thêm thu nhập.

Nơi ở mới, xã Chiềng Sơn cũng là địa bàn với đa số người dân sống bằng nông nghiệp (trên 80%) (Ủy ban Nhân dân xã Chiềng Sơn, 2008). Ngoài lúa, họ còn trồng nhiều loại cây trồng khác, trong đó ngô, sắn là hai cây hoa màu chính và chè là cây công nghiệp đặc sản. Nằm trên địa bàn của nông trường Chiềng Ve trước đây, Chiềng Sơn có điều kiện thổ nhưỡng rất thích hợp với sản xuất nông nghiệp, trong đó đặc biệt đất đồi (chiếm tỉ lệ lớn trong tổng diện tích đất trồng trọt) rất thuận lợi để phát triển các loại cây màu và cây công nghiệp. Trên thực tế, theo ý kiến của chính người dân tái định cư, đất ở địa bàn mới thuộc loại đất tốt theo tiêu chuẩn phân loại đất của người Thái, tức là loại đất đen (*đăm*), vừa tơi xốp, dễ cày ải, lại giữ nước tốt, thích hợp cho cả canh tác lúa nước lẫn canh tác khô. Ngoài ra, một ưu điểm nữa về đất đai tại địa bàn mới chính là sự gần gũi giữa nơi ở và nơi sản xuất. Tại bản cũ, ruộng nước của đồng bào nằm tập trung ở cánh đồng cách nơi ở đến 2 km, còn nương ngô, nương sắn trên các triền đồi thì phải từ 3 đến 5 km. Trong khi đó, tại nơi ở mới, theo dự kiến, đồng bào sẽ được bố trí đất nằm ngay sát khu ruộng nước, còn những khu đất làm nương lại nằm ngay trên các sườn đồi bao quanh bản, chỗ xa nhất cũng chỉ gần 2 km, rất thuận tiện cho việc đi lại từ nhà ra ruộng, lên nương (Ban Quản lý di dân và tái định cư huyện Mộc Châu).

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi trên, người dân cũng đang phải đối mặt với

² Số liệu lấy từ các thống kê diện tích đất và cây cối hoa màu của từng hộ để tính toán đền bù do Ban Quản lý di dân và tái định cư huyện Mộc Châu và Mường La lập, và do các hộ dân bản Nậm Rên cung cấp - Tư liệu điều tra thực địa (phỏng vấn sâu) tại huyện Mộc Châu, xã Chiềng Sơn và bản Nậm Rên tháng 4/2008.

một số khó khăn. Kết quả điều tra tại địa bàn nghiên cứu năm 2008 cho thấy, *vấn đề nan giải nhất là tạm thời, tất cả 50 hộ gia đình ở Nậm Rên đều chưa được phân đất sản xuất*. Lý do là ban quản lý dự án cấp huyện chưa thanh toán tiền đền bù đất cho dân sở tại, chưa có quyết định thu hồi đất và do vậy chưa thể tiến hành cấp đất cho dân mới. Hệ quả là đã sau gần một năm về nơi ở mới, toàn bộ người dân bản Nậm Rên vẫn đang “ngồi không”, vì chưa có đất sản xuất. Người dân cho biết, do việc chia đất chưa được tiến hành, nên họ đã bị lỗ mất vụ trồng ngô hàng năm thường tiến hành vào đầu tháng 4, và với những người dân sống dựa chủ yếu vào nguồn thu từ nông nghiệp, thì *“chỉ cần mất một vụ ngồi không, không làm ra mà chỉ ăn thì hỏng cả đời”*. Không chỉ có vậy, người dân cũng đang băn khoăn là trong thời gian tới, khi tiến hành phân đất, thì diện tích đất mà họ nhận được cũng sẽ ít hơn nhiều so với ở địa bàn cũ. Theo dự kiến, với khoảng 130 ha đất quy hoạch dành cho bản tái định cư, sau khi loại trừ diện tích dành cho hạ tầng cơ sở và đất dự trữ, mỗi nhân khẩu ở Nậm Rên sẽ chỉ còn được nhận khoảng 3.000m² đất (gồm cả đất trồng cây lương thực và đất vườn), tức là chỉ bằng xấp xỉ 50% so với trước (từ 5.000 đến hơn 7.000m²/khẩu). Với diện tích đất hạn chế như vậy, cho dù sau đây 10 năm hay 20 năm, người dân tái định cư cũng khó có thể đạt được mức sản lượng lương thực như trước, và điều đó đồng nghĩa với việc mức thu nhập của họ cũng không thể bằng được trước đây. Đó là chưa kể, khi cộng đồng đi vào ổn định, dân số gia tăng, thì nhu cầu về đất đai sẽ ngày càng trở nên bức thiết.

Ngoài ra, người dân Nậm Rên cũng đang phải đối mặt với nguy cơ xung đột với cư dân tại chỗ xung quanh vấn đề đất đai. Hiện nay, ban quản lý dự án cấp huyện cũng đang gặp khó khăn trong vấn đề đền bù cho dân sở tại trước khi tiến hành thu hồi đất để bàn giao cho cư dân mới. Lý do là mức giá đền bù có thể bị đẩy lên khá cao. Theo thông tin từ chính quyền xã Chiềng Sơn (tháng 4/2008), hiện một ha đất ở xã Chiềng Sơn, nếu chỉ trồng ngô, một năm cũng thu về ít nhất khoảng 6 - 7 tấn sản phẩm, tính theo giá thị trường hiện nay (gần 5.000đ/kg) ước khoảng từ 30 đến 35 triệu đồng, trừ chi phí phân bón và công chăm sóc, giá trị sản phẩm làm ra trên diện tích đó cũng xấp xỉ 25 - 30 triệu/năm. Như vậy, nếu như bị thu hồi đất, một hộ dân sở tại với khoảng 2 ha ngô sẽ bị mất đi một nguồn thu nhập đáng kể, từ 50 đến 60 triệu đồng/năm. Chính vì vấn đề này, nên nếu giá đền bù không được xác định thỏa đáng, nhiều khả năng ngay cả sau khi đã đền bù, giữa người dân sở tại và dân tái định cư mới đến cũng sẽ xảy ra nhiều mâu thuẫn.

3.2. Nông nghiệp

Cùng với vấn đề đất đai, sản xuất nông nghiệp của người dân Nậm Rên cũng đang chịu tác động khá lớn từ quá trình tái định cư.

Theo người dân, ở địa bàn cũ, điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Nhờ đất đai màu mỡ và nguồn nước ổn định, người dân có thể tổ chức sản xuất mỗi năm hai vụ lúa với năng suất trung bình từ 1,5 đến 2 tấn/ha/vụ. Để đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, đồng bào đã xây dựng hệ thống thủy nông “muong, phai, lái,

lin” tương đối hoàn chỉnh, kết hợp với hệ thống đập và mương dẫn nước bằng bê tông do nhà nước đầu tư. Cũng theo người dân, một trong những thuận lợi lớn ở địa bàn cũ là do nằm sát sông Đà, lại có hai dòng suối lớn là Nậm Trai và Nậm Mu chảy qua, vì vậy đất đai không những màu mỡ mà còn được bồi đắp thường xuyên; do đó, khi trồng lúa nước người nông dân gần như không phải sử dụng phân bón mà năng suất cây trồng vẫn cao.

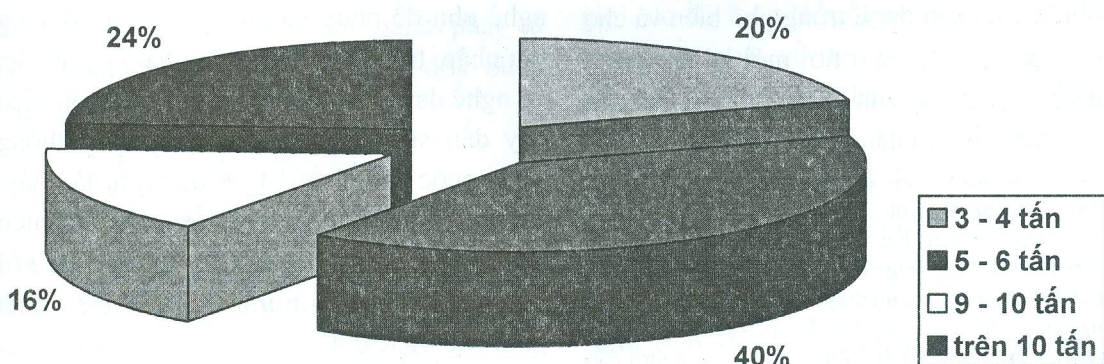
Tuy nhiên, tại địa bàn mới, theo kinh nghiệm, người dân nhận thấy rằng sản xuất nông nghiệp chắc chắn sẽ có nhiều thay đổi không tốt so với trước. Thứ nhất, do khí hậu cũng như sự hạn chế của nguồn nước, nên ở đây một năm chỉ có thể trồng được 1 vụ lúa thay vì 2 vụ như trước. Thứ hai, do không còn được phù sa sông bồi đắp hàng năm, nên mặc dù đất ở nơi mới khá

màu mỡ, nhưng người dân nhiều khả năng sẽ phải bắt đầu sử dụng các loại phân bón, nếu không chỉ sau vài năm đất sẽ thoái hoá nhanh và năng suất sẽ giảm.

Tại nơi ở cũ, cùng với lúa nước, người dân cũng phát triển mạnh việc trồng ngô. Theo đồng bào, nếu như lúa chủ yếu để sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, thì ngô lại là nguồn thức ăn chăn nuôi dồi dào và là sản phẩm để trao đổi nhằm tạo nguồn thu nhập.

Trung bình, mỗi hộ gia đình ở bản cũ có từ 1 đến 2 ha ngô; một năm mỗi hộ thu được ít nhất cũng khoảng 5 - 6 tấn, hộ nhiều khoảng từ 9 đến 10 tấn, thậm chí có hộ trên 13, 14 tấn. Tại địa bàn mới, khi được giao đất, người dân sẽ có điều kiện thuận lợi để phát triển loại cây trồng này, bởi lẽ đất ở Chiềng Sơn rất thích hợp để trồng ngô, với năng suất khá cao, khoảng trên 6 tấn/ha (xem Sơ đồ 1).

Sơ đồ 1. Cơ cấu mức sản lượng ngô hàng năm của các hộ tại nơi ở cũ (đơn vị: % hộ)



Thêm vào đó, do ngô là cây trồng mũi nhọn của địa phương, nên sản phẩm này luôn được chính quyền xã chú trọng. Người dân tái định cư nếu tiếp tục phát triển trồng ngô sẽ có thể yên tâm về vấn đề tổ chức sản xuất, giống, phân bón cũng như đầu ra cho sản phẩm³. Tuy nhiên, vấn đề lại nằm ở diện tích canh tác: với diện tích được chia dự kiến là 3.000m²/người, sau khi trừ đi đất trồng lúa nước và đất vườn đồi, diện tích còn lại dành cho việc trồng ngô của các hộ có lẽ sẽ thấp hơn nhiều so với trước.

Bên cạnh đó, nhiều khả năng cơ cấu cây trồng của người dân tại địa bàn mới sẽ có thay đổi. Tại địa bàn cũ, hai cây trồng chính là lúa và ngô, trong khi ở địa bàn mới thì ngô lại có vai trò quan trọng hàng đầu, thậm chí hơn cả lúa, đồng thời chè là một cây trồng chủ lực, một trong những đặc sản của địa phương và có giá trị thương phẩm cao. Nếu người dân tái định cư có thể chuyển dịch cơ cấu cây trồng sang phát triển cây chè, thì giá trị kinh tế của loại cây này sẽ góp phần đáng kể trong việc nâng cao đời sống cho đồng bào. Tuy nhiên, vấn đề là tại nơi ở cũ, người dân chưa từng làm quen với cây chè, nên chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn nếu muốn khai thác giá trị của loại cây trồng mới. Ngoài ra, ở địa bàn cũ, nhiều loại cây ăn quả có giá trị như xoài, nhãn được trồng phổ biến và cho năng suất cao, nhưng ở nơi mới lại cho năng suất rất thấp, do đó ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất của người dân.

³ Theo thông tin do lãnh đạo xã cung cấp, hàng năm, cứ đến trước khi bắt đầu vụ ngô, lãnh đạo xã lại tiến hành hợp đồng với Công ty cổ phần Supe phát phát và Hóa chất Lâm Thao để nhập giống và phân bón với số lượng lớn và giá hợp lý để sau đó phân phối lại cho bà con nông dân, nhờ đó tránh được tình trạng người dân bị tư thương ép giá. Khi thu hoạch, ngô thành phẩm cũng được chính quyền xã liên hệ với đơn vị thu mua và bao tiêu sản phẩm với mức giá cao.

Về chăn nuôi, theo người dân cho biết, việc chăn nuôi trâu, bò tại nơi ở cũ khá phát triển nhờ khí hậu ẩm áp và có nhiều đồng cỏ. Trung bình một hộ gia đình cũng có khoảng 1 - 2 con trâu, 3 - 4 con bò, có hộ nuôi hàng chục con. Tuy nhiên, tại nơi ở mới, người dân nhận định rằng việc chăn nuôi trâu bò theo kiểu cũ sẽ gặp nhiều khó khăn, khi đất đai hạn chế và khí hậu lạnh. Thực tế là từ khi chuyển đến nơi ở mới, cả bản đã bị chết đến 7 con trâu do không quen khí hậu. Tuy nhiên, mật tích cực là địa bàn mới, huyện Mộc Châu, là nơi nổi tiếng về chăn nuôi bò sữa, và tương lai người dân Nậm Rên cũng có thể làm quen với loài vật nuôi có giá trị cao này. Cùng với trâu, bò, trước khi tái định cư, mỗi hộ gia đình cũng có 4 - 5 con lợn và hàng chục con gà, vịt. Tuy nhiên, khi chuyển đến nơi ở mới, số vật nuôi này gần như đã bị chết hết do không quen khí hậu. Người dân cũng cho rằng, việc khôi phục lại đàn lợn, gà cũng sẽ gặp nhiều khó khăn, không chỉ do khí hậu, mà do nguy cơ thiếu đất sản xuất và dẫn đến thiếu nguồn thức ăn giành cho chăn nuôi.

3.3. Thủ công nghiệp

Tại địa bàn cũ, trên cơ sở khai thác các điều kiện tự nhiên, đặc biệt là các nguồn lợi từ rừng, đồng bào đã phát triển một số nghề phụ để phục vụ cuộc sống và bổ sung thu nhập, trong đó phát triển nhất là nghề dệt và nghề đan. Phần lớn phụ nữ trong bản hiện nay đều sử dụng trang phục truyền thống trong cuộc sống hàng ngày do họ tự làm lấy. Trong mỗi nhà hiện nay đều còn rất nhiều chăn, đệm, khăn... được làm công phu với tính thẩm mỹ cao - minh chứng cho sự phát triển của nghề dệt.

Nếu như phụ nữ giỏi nghề dệt, thì đàn ông lại có rất nhiều kinh nghiệm trong

nghe đan. Theo khảo sát cho thấy, hầu hết đàn ông trong bản đều biết đan. Phần lớn các vật dụng trong nhà như gùi, giỏ, rổ, phen... đều do người dân tự làm lấy bằng các nguyên liệu từ rừng. Thậm chí, trước đây, nhiều sản phẩm đan của dân bản đã được sản xuất với số lượng lớn và đem ra trao đổi rộng rãi với các khu lân cận.

Tuy nhiên, khi sang đến nơi ở mới, người dân phản ánh rằng các điều kiện ở đây không thuận lợi để tiếp tục phát triển các nghề phụ đó. Người dân tái định cư tạm thời bị hạn chế khai thác các sản phẩm từ rừng, đồng thời chưa có đất để trồng các loại cây lấy sợi, nên không có nguồn nguyên liệu để tiếp tục duy trì cả nghề đan và nghề dệt. Một ví dụ điển hình cho tình trạng không có nguồn nguyên liệu, theo người dân, là *“đến cả bó lạt cũng phải đi mua thì làm sao tiếp tục nghề đan?”*, đồng thời *“nếu muốn có quần áo mới thì phải mua vải về may hoặc sử dụng quần áo may sẵn theo kiểu người Kinh”*. Cuộc sống khó khăn ở địa bàn cư trú mới cũng phần nào tác động đến nhu cầu mặc của người dân, và một trong những hệ quả là khi đến nơi ở mới, gần như đại bộ phận các gia đình đều đã không còn khung dệt. Ngoài ra, có thể thấy sự vắng bóng của các nghề phụ trên một phần bắt nguồn từ vấn đề “đâu ra” của sản phẩm, xuất phát từ những khó khăn trong việc trao đổi, buôn bán tại nơi ở mới.

3.4. Trao đổi buôn bán

So với nơi ở cũ, vấn đề trao đổi buôn bán tại nơi ở mới đang gặp rất nhiều khó khăn. Trước hết là khó khăn về vị trí. Khác với nơi ở cũ, bản Nậm Rên lại nằm ở vùng rìa của xã Chiềng Sơn, cách xa trung tâm xã và đường lớn. Điều này đã trực tiếp gây cản

trở đổi hoạt động trao đổi buôn bán của đồng bào tái định cư. Đó là chưa kể, do điều kiện đường sá chưa hoàn thiện, nên việc đi lại từ bản xuống trung tâm xã rất khó khăn. Nói chung, người dân chỉ đi chợ khi thật sự cần thiết và nếu có đi thì cũng chỉ mua các nhu yếu phẩm thiết yếu như gạo, muối, dầu... Các hộ gia đình trước đây làm nghề buôn bán cho biết, hiện nay gần như họ chỉ có thể bán hàng cho các hộ trong bản, vì không có ai ở bản khác đến mua, việc bán hàng vì thế trở nên khó khăn, ế ẩm. Do đó, các hộ này cho biết nhiều khả năng họ sẽ phải trở lại làm ruộng để đảm bảo cuộc sống. Cũng cần phải nói thêm rằng, những thay đổi trong vấn đề đất đai, nông nghiệp và thủ công đã tác động đến hoạt động trao đổi buôn bán: Khi không có đất sản xuất, không có nguyên liệu để làm ra sản phẩm, người dân không những sẽ hạn chế việc mua hàng do không có thu nhập, mà cũng sẽ không thể tham gia vào thị trường với tư cách người bán do không có sản phẩm để đem đi trao đổi.

Trong tương lai, nhiều khả năng việc trao đổi buôn bán của bà con tái định cư cũng sẽ được cải thiện và không những thế còn có thể phát triển hơn so với trước, bởi lẽ xã Chiềng Sơn là một xã có nền kinh tế phát triển, nằm trên đường quốc lộ 43, giáp biên giới, do đó luôn là một trong những địa bàn phát triển nhất về thương mại trong số các xã của huyện Mộc Châu. Hiện nay ở trung tâm xã Chiềng Sơn đã có khu chợ mới được xây dựng bề thế, với hệ thống các cửa hàng, ki-ốt được tổ chức khá quy củ. Khi đời sống sản xuất đi vào ổn định, cơ sở hạ tầng được hoàn thiện, thì nhiều khả năng người dân Nậm Rên sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để tham gia vào thị trường địa phương với các sản phẩm truyền thống của mình.

3.5. Khai thác tài nguyên thiên nhiên

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên của địa bàn mới, bao gồm cả hai nguồn tài nguyên quan trọng là rừng và nước khá thuận lợi. Với 1.946 ha rừng khoanh nuôi, cộng thêm 95,3 ha rừng tái sinh và 30 ha rừng trồng mới, Chiềng Sơn được đánh giá là một trong những địa phương đi đầu của huyện Mộc Châu trong công tác bảo vệ và trồng mới rừng. Khu tái định cư Nậm Rên cũng là nơi có rừng bao quanh và khá gần nơi cư trú (chỉ cách khoảng 2 đến 3 km) với nguồn lâm sản phong phú gồm các loại cây gỗ, tre, các loại rau rừng... không thua kém là bao so với nơi ở cũ. Về nguồn nước, ngay gần bản tái định cư (hơn 2 km) có dòng suối Nậm Rên chảy qua, với nguồn nước dồi dào và nhiều cá. Theo người dân, nếu được phép khai thác, thì đây sẽ là một nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với đời sống sản xuất và sinh hoạt của đồng bào. Ngoài nguồn nước từ suối Nậm Rên, trên các sườn núi bao quanh bản còn có một số mó nước, nhưng đáng tiếc là phần lớn các mó nước này đã bị nhiễm bẩn do hoạt động chăn thả gia súc của người dân sở tại ở đầu nguồn.

Tuy nhiên, theo người dân phản ánh, đến nay đã gần một năm, nhưng họ vẫn chưa được phép tiếp cận các nguồn tài nguyên rừng. Do ban quản lý dự án cấp huyện chưa hoàn thành việc đền bù, thu hồi rừng từ dân sở tại và chuyển giao cho dân mới, nên toàn bộ diện tích rừng xung quanh khu tái định cư vẫn do chính quyền và dân sở tại quản lý. Người dân mới đến chỉ được chính quyền cho phép vào rừng lấy củi, đào măng, còn lại không được khai thác các lâm sản khác, đặc biệt là gỗ⁴. Trong khi đó, khi chuyển đến nơi ở mới, người dân lại đang có nhu cầu rất lớn

về những sản vật rừng như gỗ để dựng nhà, rau rừng làm thực phẩm, cây thuốc để chữa bệnh... Người dân Nậm Rên cho biết, hiện nay do sự cản trở và thái độ không thiện cảm của dân sở tại, nên họ vẫn rất ngại mỗi khi vào rừng, “gỗ không dám chặt, củi không dám lấy, từ bó rau, bó lạt đều phải đi mua”. Do cuộc sống vốn phụ thuộc nhiều vào các nguồn lâm sản, nên cuộc sống của đồng bào đang gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, người dân cũng đang gặp khó khăn trong việc tiếp cận tài nguyên nước. Trước hết, nguồn nước mà người dân sử dụng được dự án bố trí lấy từ một nguồn nước trên núi, vừa rất hạn chế vừa bị ô nhiễm bởi hoạt động chăn thả gia súc của người dân sở tại. Phần lớn các hộ gia đình đều lo ngại về khả năng thiếu hụt nước nông nghiệp trong tương lai. Bên cạnh đó, người dân tái định cư vẫn đang gặp phải trở ngại nhất định từ phía dân sở tại khi khai thác thủy sản từ các dòng suối. Điều đó cho thấy rằng, việc chia sẻ nguồn lợi này, nếu không được giải quyết hợp lý, sẽ có khả năng gây ra những vấn đề xã hội về sau.

Cùng với đất đai, rừng và nước là những nguồn tài nguyên thiết yếu đối với cuộc sống con người, đặc biệt là một tộc người như người Thái. Việc chưa được tiếp cận hai nguồn tài nguyên này đối với người dân tái định cư thực sự là một khó khăn. Tất nhiên, về lâu dài, sau khi công tác tái giao rừng được hoàn thành, đồng thời việc chia sẻ nguồn lợi từ suối giữa dân mới và dân cũ được thống nhất, thì nhiều khả năng người dân Nậm Rên sẽ lại tiếp tục được khai thác những nguồn tài nguyên quan trọng này để phục vụ cuộc sống. Tuy vậy, vấn đề mấu chốt lại nằm ở mối quan hệ giữa dân sở tại và dân tái định cư xung quanh việc khai thác tài nguyên. Nhiều khả năng trong tương lai lâu

⁴ Ngay cả việc lấy củi, lấy măng, nhiều trường hợp người dân tái định cư cũng bị dân sở tại ngăn trở.

dài, những vướng mắc và tranh chấp xung quanh vấn đề khai thác tài nguyên giữa hai bộ phận cư dân vẫn sẽ không thể tránh khỏi, bởi lẽ đó là những nguồn lợi thiết thân của họ.

4. Thay lời kết luận

Có thể nói, mặc dù thời gian chưa lâu, nhưng tác động của tái định cư đến cuộc sống của cộng đồng người Thái tại bản Nậm Rền đã được thể hiện trên nhiều phương diện của đời sống kinh tế, từ đất đai, nông nghiệp, thủ công nghiệp, trao đổi buôn bán, đến khai thác tài nguyên. Vì dòng điện ngày mai của Tổ quốc, với sự hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương, đồng bào đã nhanh chóng bắt tay vào ổn định nơi ở tại địa bàn mới. Tuy vậy, hoạt động kinh tế của người dân tái định cư hiện đang gặp không ít khó khăn và nhiều bài toán đang đặt ra chưa có lời giải đáp. Việc triển khai đền bù cho người dân tái định cư và dân sở tại mới chỉ được giải quyết một phần; công tác giao rừng mới chỉ dừng lại ở chủ trương chính sách; trong khi đời sống người dân đang gặp không ít khó khăn. Thêm vào đó, cơ sở hạ tầng thấp kém, cùng những bất cập trong giáo dục, y tế, bảo tồn văn hoá cũng là những thách thức không nhỏ. Đó là chưa kể, mối quan hệ tộc người giữa dân sở tại và dân mới đến, giữa dân Thái tái định cư với các tộc người lân cận đang phát sinh những mâu thuẫn mới liên quan đến lợi ích kinh tế đòi hỏi phải có những giải pháp tháo gỡ kịp thời. Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với các cơ quan quản lý là một mặt phải phát huy những biến đổi tích cực, mặt khác phải từng bước khắc phục những biến đổi theo hướng ngược lại, nhằm đảm bảo “các điều kiện để đồng bào tái định cư sớm ổn định chỗ ở và đời sống..., từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cuộc sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn nơi ở cũ...” (Thủ tướng Chính phủ, 2004).

Tài liệu tham khảo

1. ADB (1995), *Involuntary Resettlement*.
2. ADB (1998), *Handbook on Resettlement - A Guide to Good Practice*.
3. Ban chấp hành Đảng bộ xã Chiềng Sơn (2007), *Báo cáo kết quả lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ năm 2007 - Phương hướng nhiệm vụ năm 2008*.
4. Bladh, U. & Nilsson, E. (2005), *How to Plan for Involuntary Resettlement? The Case of the Son La Hydroelectric Power Project in Vietnam*, Master of Science Thesis in Built Environment Analysis within the Master Program Spatial Planning, A Minor Field Study, The Royal Institute of Technology (KTH), Stockholm, Sweden.
5. Cernea, M. & Guggenheim, S. (1993), *Anthropological Approaches to Resettlement - Policy, Practice, and Theory*, Westview Press, Boulder.
6. Nguyễn Văn Chính (1997), “Biến đổi kinh tế - xã hội và vấn đề di chuyển lao động nông thôn - đô thị ở miền Bắc Việt Nam”, trong: *Môi trường nhân văn và đô thị hoá tại Việt Nam, Đông Nam Á và Nhật Bản*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Văn Chính (2000), “Di dân nội địa ở Việt Nam: Các chiến lược sinh tồn và những khuôn mẫu đang thay đổi”, trong: *Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995 - 2000)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Khổng Diễn (1995), *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
9. Nguyễn Đùng (2005), “Thủy điện Sơn La: Công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á”, *Chuyên san Khoa học và Công nghệ, Tạp chí Công nghiệp*.
10. Diệp Đình Hoa (1996), *Cộng đồng dân tộc Tây Bắc Việt Nam và thủy điện*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.